

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/DS-PT

Ngày: 23 - 4 - 2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Dư Thành Trung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2020/QĐ-PT ngày 04/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 95/2020/QĐ-PT ngày 24/3/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1964; địa chỉ: Tổ 5, thị trấn L, huyện B, tỉnh L. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy T, sinh năm: 1955; địa chỉ: Tổ 5, thị trấn L, huyện B, tỉnh L. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh L; địa chỉ trụ sở: 02 Nguyễn Tất Thành, tổ 8, thị trấn L, huyện B, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện B:

Ông Nguyễn Trung K; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; địa chỉ: 02 Nguyễn Tất Thành, tổ 8, thị trấn L, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B:

Ông Nguyễn Trung T; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B; địa chỉ: 02 Nguyễn Tất Thành, tổ 8, thị trấn L, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 28/10/2019.

2/. Bà M Thị K, sinh năm: 1960; địa chỉ: Tổ 5, thị trấn L, huyện B, tỉnh L. Có mặt.

3/. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1960; địa chỉ: Tổ 5, thị trấn L, huyện B, tỉnh L. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị M - Nguyên đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện ngày 15/11/2017 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Thửa đất 167 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B hiện nay bà đang sử dụng có nguồn gốc là thửa đất 120, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B của ông Sáng bán cho ông Dích, ông Dích cho con gái là bà Trúc diện tích đất 1.100m², sau đó bà Trúc bán lại bằng giấy tay cho bà vào năm 1999 với diện tích 1.100m², có chiều ngang 40m, chiều dài 30m.

Ngày 05/3/2015, bà được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY114177 đối với diện tích 1.039m². Tuy nhiên, thực tế hiện nay bà quản lý, sử dụng chỉ có 663m², còn thiếu 376m² là do ông Dích lấn chiếm. Việc ông Dích lấn chiếm đất của bà vào thời gian nào thì bà không rõ vì sau khi mua đất của bà Trúc thì gia đình bà không sử dụng. Năm 2007, bà mới làm nhà trên đất.

Ông Dích lấn chiếm đất của bà vì năm 2003 ông Dích bán cho ông Vinh diện tích đất chiều ngang 30m, chiều dài 30m và phần đất sinh 300m² có ông Thâm ký giáp ranh. Sau đó ông Vinh bán lại cho ông T diện tích đất 1.000m². Do ông T đang quản lý, sử dụng diện tích đất lớn hơn diện tích đất mua lại của ông Vinh nên bà khởi kiện yêu cầu ông T trả lại diện tích đất 376m² đã lấn chiếm.

Bị đơn ông Nguyễn Duy T trình bày:

Hiện gia đình ông đang quản lý, sử dụng thửa đất số 168 tờ bản đồ số 01, tại thị trấn L, huyện B nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất số 168 là do gia đình ông mua lại của ông Vinh vào ngày 25/01/2010. Trước đó ông Vinh mua của ông Sang; thửa đất có tứ cận: Phía Nam giáp đất ông Quang 50m và có con đường đi 2,4m; phía Tây giáp đất ông Cạn 35m và có con đường 3m; phía Bắc giáp đất bà M 46m; phía Đông giáp sinh là 39m, tổng diện tích đất là 1.500m².

Theo kết quả đo vẽ thì diện tích đất thực tế gia đình ông đang quản lý, sử dụng là 1.657m². Diện tích đất tăng so với lúc mua lại của ông Vinh là do phía đất giáp ông Quang và ông Cạn có con đường đi, nay không ai đi con đường này nên gia đình ông sử dụng mở rộng diện tích.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu ông trả lại diện tích đất còn thiếu 376m² thì ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M Thị K trình bày:

Bà là vợ của ông T, bà thống nhất với lời trình bày của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông là chồng của bà M, ông thống nhất với lời trình bày của bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B (do ông Nguyễn Trung T đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 167, tờ bản đồ số 01, tại thị trấn L, huyện B là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Nay các bên tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” với bị đơn ông Nguyễn Duy T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Duy T phải trả lại diện tích 376m².

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/12/2019, nguyên đơn bà Phạm Thị M kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B; bà M đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc ông T phải trả lại cho bà diện tích đất 376m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Bị đơn ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà M, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm. Về phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T không kháng cáo và đồng ý đối với kháng cáo của bà M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng.

Cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự

đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà M; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Phạm Thị M khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy T phải trả lại diện tích 376m² thuộc một phần thửa đất số 168, tờ bản đồ số 01, tại thị trấn L, huyện B; diện tích đất này hiện do ông T đang quản lý sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Vinh vào ngày 25/01/2010 nên ông T không chấp nhận trả đất và phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “ Tranh chấp quyền sử dụng đất” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà M thì:

[2.1] Theo Giấy sang nhượng đất canh tác, nhà ở (bút lục số 44) thể hiện: Ngày 25/7/2005, ông Vũ Văn Dích, bà Lê Thị Bích Hảo sang nhượng cho ông Vũ Quang Vinh lô đất có kích thước và tứ cận: Phía nam giáp đất ông Quang dài 50m; phía Tây giáp đất chú Cạn dài 35m; phía Bắc giáp đất chị Mai dài 46m và phía đông giáp đất nhà máy chè 39m, có chữ ký xác nhận của người sang nhượng là ông Dích, bà Hảo; người làm chứng ông Đặng Vinh Quang; xác nhận của khu phố 1C; xác nhận của Nhà máy chè Minh Ròng công ty chè Lâm Đồng.

[2.2] Theo Giấy cho mượn nhà và đất canh tác (bút lục số 43) thể hiện: Ngày 09/01/2006, ông Vũ Quang Vinh là chủ hộ căn nhà đất cất tại thửa 120 tờ bản đồ số 1 thị trấn L, huyện B làm giấy này cho ông bà Vũ Văn Dích được ở và sử dụng đất hoa màu tại thửa đất nêu trên với thời gian 2 năm từ ngày 09/01/2006 đến ngày 31/12/2007, có chữ ký xác nhận của người nhận là ông Dích, người giao là ông Vinh. Ngày 09/01/2006, ông Dích bàn giao lại tài sản cho ông Vinh có biên bản bàn giao nhà ở và đất canh tác kèm theo (bút lục số 45).

[2.3] Theo Giấy sang nhượng đất và nhà ở (bút lục số 42) thể hiện: Ngày 09/02/2010, ông Vũ Quang Vinh sang nhượng cho ông T lô đất có diện tích 2.696m² thuộc thửa 120 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, có tứ cận phía nam giáp đất ông Quang dài 50m; phía Tây giáp đất chú Cạn dài 35m; phía Bắc giáp đất chị Mai dài 46m; phía đông giáp đất nhà máy chè 39m, có chữ ký xác nhận của người mua là ông T; người bán là ông Vinh.

[2.4] Theo Giấy sang nhượng đất (bút lục số 117) thể hiện: Ngày 29/11 âm lịch, bà Võ Thị Thu Trúc sang nhượng cho bà M một miếng vườn có diện tích 1,1 sào, bà M đã đặt cọc 1.300.000 đồng, còn lại 3.500.000 đồng đến ngày 2/12 âm lịch sẽ trả hết, đến ngày 2/12 âm lịch bà Trúc xác nhận đã nhận đủ số tiền còn lại, có chữ ký xác nhận của bên bán vườn là bà Trúc; bên mua là bà M, giấy sang nhượng không ghi năm.

[2.5] Theo Tờ khai xác định nguồn gốc và mốc giới thời gian sử dụng đất ngày 07/12/2014 và đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bút lục số 27; 30) thể hiện: Ông Thái, bà M khai ông bà đang quản lý, sử dụng diện tích đất 1.039m² thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại thị trấn L có nguồn gốc sử dụng đất là do khai phá từ năm 1987.

[2.6] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 114177 (bút lục số 08) thể hiện: Ngày 05/3/2015, ông Thái, bà M được Ủy ban nhân dân huyện B cấp diện tích đất 1.039m² thuộc thửa đất số 167 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, trong đó diện tích đất trồng cây lâu năm là 739m²; đất ở (ODT) là 300m².

[3] Nguồn gốc diện tích đất mà hiện nay ông T, bà M đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc ban đầu là thửa 120 với diện tích 2.696m². Sau đó, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tách thành 2 thửa là 167 với diện tích 1.039m² (cấp cho bà M); thửa 168 với diện tích 1.657m² (ông T đang quản lý, sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) (bút lục số 132).

[4] Theo Họa đồ đo đạc địa chính thửa đất ngày 15/8/2018 và ngày 20/11/2018 (bút lục số 109; 103) thể hiện: Thửa đất số 167 thì Ủy ban nhân dân huyện B cấp quyền sử dụng đất cho bà M với diện tích 1.039m²; đo đạc thực tế là 1.095,7m² trong đó có 431m² đang tranh chấp; thửa đất số 168 ông T đang quản lý, sử dụng có diện tích 1.657m² (chỉ đo đạc phần diện tích đất của bà M và diện tích đất tranh chấp).

Phần diện tích đất tranh chấp 431m² theo ranh thửa 167 cấp cho bà M và theo ranh giới bản đồ địa chính thì diện tích đất hiện nay các bên đang tranh chấp 431m² thuộc thửa 168 ông T đang quản lý, sử dụng. Trong khi đó, bà M được cấp quyền sử dụng đất thuộc thửa 167, do diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 168 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 167 là của bà M.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M xác định diện tích đất tranh chấp 431m² là do ông Dích đã trồng cà phê, sau đó chuyển nhượng lại cho ông Vinh và sau đó ông Vinh chuyển nhượng lại cho ông T và hiện nay ông T vẫn đang quản lý, sử dụng diện tích đất có cây cà phê này. Lời trình bày của bà M phù hợp với giấy sang nhượng đất canh tác nhà ở ngày 25/7/2005 (bút lục số 122) thể hiện: Ông Vũ Văn Dích và bà Lê Thị Bích Hảo sang nhượng toàn bộ lô đất, trong đó có diện tích đất mà hiện nay bà M đang tranh chấp cho ông Vũ Quang Vinh với diện tích 1.500m², có tứ cận: Phía nam giáp đất chủ Quang dài 50m; phía tây giáp đất chủ Cạn dài 35m; phía bắc giáp đất chị Mai dài 46m và phía đông giáp đất nhà máy chè 39m.

Sau đó, đến ngày 25/01/2010, ông Vũ Quang Vinh tiến hành sang nhượng lại cho ông Nguyễn Duy T toàn bộ diện tích đất này với giá 90.000.000 đồng. Đồng thời, cũng phù hợp với lời khai của bà M vào các

ngày 05/3/2018, 11/7/2018 (bút lục số 52-56) thể hiện nội dung bà M khai: *“Khi giao nhận đất hai bên không đo đạc cụ thể, cũng không chỉ ranh giới vì xung quanh miếng đất bà Trúc bán cho bà M thì người ta đã trồng cà phê hết rồi, chỉ còn mỗi miếng đất của bà Trúc bỏ hoang nên sau khi chỉ đất thì bà M nhận toàn bộ phần đất trồng mà bà Trúc giao. Lúc bà M mua đất của bà Trúc thì đất của ông Dích đã trồng cà phê khoảng 1 năm tuổi rồi, do vậy, phần diện tích đất của ông Dích đã trồng cây thì ông Dích sử dụng, còn phần đất bỏ hoang của bà Trúc thì sau này bà M sử dụng trồng cây”* (bút lục số 54).

[6] Như vậy, tại thời điểm bà M nhận chuyển nhượng đất của bà Trúc thì diện tích đất của bà Trúc đã có ranh giới rõ ràng, chỉ có diện tích đất của bà Trúc là chưa trồng cây, đất vẫn còn bỏ hoang, còn các thửa xung quanh đều đã được trồng cây cà phê kể cả đất của ông Dích. Năm 2006, khi bà M làm nhà thì bà M cũng làm hết phần đất trồng giáp ranh với phần diện tích đất trồng cà phê của ông Dích, phù hợp với lời khai của bà M *“ông Dích trồng cà phê đến đâu, còn lại bà M làm, hai bên không có ý kiến gì và cũng không phát hiện đất thiếu. Khi nhận đất ông T làm theo phần đất của ông Dích đã làm trước đây, khi ông T mua đất thì hai bên cũng không cắm mốc giới mà cứ theo hiện trạng cũ mà làm”* (bút lục số 55; 56).

Do đó, có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là do ông Dích quản lý, sử dụng và trồng cây cà phê từ lâu, sau đó mới tiến hành chuyển nhượng và các bên đều sử dụng đúng ranh giới đất từ trước đến nay, không có tranh chấp gì. Mãi đến khi bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015 và bà M căn cứ vào diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà M được cấp để cho rằng diện tích đất bà M bị thiếu là do ông T lấn chiếm là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Hơn nữa, theo họa đồ đo vẽ hiện trạng ngày 20/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thì diện tích đất tranh chấp 431m² thuộc một phần thửa đất số 168 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B. Trong khi đó, bà M, ông T chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số BY 114177 ngày 05/3/2015 với tổng diện tích 1.039m² thuộc thửa đất số 167 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B.

Ngoài ra, theo Họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/4/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B (bút lục số 37) thể hiện: Tổng diện tích đất thửa 168 ông T đang quản lý, sử dụng là 1.657m², đo đạc thực tế là 1.928m², có 229m² là phần chưa đo đạc địa chính. Như vậy, diện tích đất thực tế mà ông T đang quản lý, sử dụng có nhiều hơn so với diện tích đất theo bản đồ địa chính khi tách thửa nhưng phần diện tích đất ông T quản lý, sử dụng tăng là có 229m² là phần diện tích đất chưa đo đạc địa chính nên phù hợp với lời khai của ông T về việc diện tích đất tăng so

với lúc mua lại của ông Vinh là do phía đất giáp ông Quang và ông Cạn có con đường đi, nay không ai đi con đường này nên gia đình ông sử dụng mở rộng diện tích.

[8] Hơn nữa, bà M cho rằng ông Dích là người lấn chiếm đất của bà nhưng bà lại xác định diện tích đất thuộc thửa 167 từ khi nhận bàn giao từ bà Trúc vào năm 1999 cho đến nay thì bà vẫn quản lý, sử dụng theo đúng ranh giới giữa hai hộ liền kề như hiện nay, trong quá trình sử dụng đất thì bà không có tranh chấp gì đối với phần diện tích ông Dích quản lý sử dụng (sau này ông Vinh quản lý, sử dụng rồi chuyển nhượng cho ông T).

[9] Bà M cho rằng diện tích đất bà được cấp là 1.039m² nhưng theo Họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 13/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B (bút lục số 16) thì theo hiện trạng thực tế hiện nay bà chỉ sử dụng diện tích 663m² thuộc một phần thửa 173 nên bị thiếu 376m² nhưng đối chiếu với kết quả đo đạc ngày 15/8/2018 và ngày 20/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B (bút lục số 109; 103) thì diện tích đất thực tế hiện nay bà M đang quản lý, sử dụng bao gồm cả thửa 173 và thửa 167.

[10] Mặc dù, theo các kết quả đo đạc thì thửa đất đo đạc thực tế là thửa đất số 173 nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà M được cấp là thửa đất số 167. Các đương sự cùng xác định phần diện tích đất mà bà M đang quản lý, sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là đúng với họa đồ đo đạc. Do đó, có căn cứ xác định vị trí thửa đất số 173 theo chú thích trong họa đồ và vị trí thửa đất số 167 mà bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cùng một vị trí.

Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[11] Về chi phí tố tụng khác (xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định): Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà M phải chịu 12.002.500 đồng; số tiền này bà M đã nộp đủ và được quyết toán xong.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà M phải chịu theo quy định pháp luật.

[13] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn bà Phạm Thị M; bị đơn ông Nguyễn Duy T.

Căn cứ vào các Điều 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” với bị đơn ông Nguyễn Duy T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Duy T phải trả lại diện tích 376m² thuộc một phần thửa đất số 168 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B.

Ông Nguyễn Duy T, bà M Thị K được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai diện tích đất thực tế tại thửa 168 tờ bản đồ số 01, tại thị trấn L, huyện B để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự (sơ thẩm và phúc thẩm):

Buộc bà Phạm Thị M phải chịu 376.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Tổng cộng số tiền án phí dân sự bà M phải chịu là 676.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 1.710.000 đồng tạm ứng án phí mà bà M đã nộp theo các biên lai thu số 0005104 ngày 06/3/2018 và số 0019525 ngày 14/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí còn dư là 1.034.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng khác (xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định):

Buộc bà Phạm Thị M phải chịu 12.002.500 đồng. Bà M đã nộp đủ và được quyết toán xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự (06);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân